

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI MINH CHÂU LOGISTICS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI MINH CHÂU LOGISTICS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH CHAU LOGISTICS INVESTMENT AND TRADE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110051310

**3. Ngày thành lập:** 05/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 14 tòa nhà Sao Mai, số 19 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972040185

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                              | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đầu giá)                                      | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                    | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)               | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                               | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                            | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>(Trừ đầu giá)<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa                  | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm) | 4620     |
| 11. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                    | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641 |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ kinh doanh dược phẩm)<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 20. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661 |
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng và kim loại quý khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4669 |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài ); | 6619 |
| 27. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                  | 7310 |
| 28. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm hoạt động điều tra và hoạt động nhà nước cấm)                                                                               | 7320 |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 30. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                      | 4690 |
| 31. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4711 |
| 32. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                     | 4719 |
| 33. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4721 |
| 34. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4722 |
| 35. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                         | 4723 |
| 36. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                              | 4730 |
| 37. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ đấu giá)                                                                                                        | 4774 |
| 38. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                       | 4781 |
| 39. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                               | 4782 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4783 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                    | 4784 |
| 42. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                    | 4785 |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                                            | 4789 |
| 44. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                               | 4791 |
| 45. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                          | 4799 |
| 46. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                           | 4911 |
| 47. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                             | 4912 |
| 48. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                        | 4921 |
| 49. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                               | 4922 |
| 50. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                              | 4929 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                                          | 4931        |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 53. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 54. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4940        |
| 55. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                   | 5021        |
| 56. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5022        |
| 57. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                            | 5210        |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                | 5221        |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                               | 5222        |
| 60. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                              | 5224        |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                 | 5225        |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Logistics                                                                                                                      | 5229(Chính) |
| 63. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629        |
| 64. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630        |
| 65. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                          | 7730        |
| 66. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4741        |
| 67. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4742        |
| 68. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                         | 4751        |
| 69. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                    | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 71. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 72. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 73. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 74. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 75. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                        | 4764 |
| 76. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 77. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh dược phẩm)                                                      | 4772 |
| 78. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                              | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

#### **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LƯƠNG ANH ĐỨC  | Việt Nam  | Thôn Thượng Thông, Xã Hồng Thái Đông, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | 900.000.000           | 50,000    | 022093005321                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN SỸ CUÔNG  | Việt Nam  | Số 1 ngõ 186 Ngọc Hà, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | 900.000.000           | 50,000    | 035080001726                                                                                            |         |

#### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LƯƠNG ANH ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/02/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 022093005321

Ngày cấp: 14/04/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thượng Thông, Xã Hồng Thái Đông, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Thượng Thông, Xã Hồng Thái Đông, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội